

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Âm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khánh Dư

Trưởng Ban Kiểm soát
Đến ngày 14/04/2022

Ông Tiêu Phước Thạnh

Thành viên Ban Kiểm soát
Đến ngày 14/04/2022

Bà Vũ Hồng Trang

Trưởng Ban Kiểm soát
Từ ngày 14/04/2022

Bà Trương Thị Thu Thủy

Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Từ ngày 14/04/2022

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.526.946.266.361	6.012.889.077.662
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	806.239.536.294	1.798.924.375.128
Tiền	111		761.888.536.294	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	112		44.351.000.000	566.706.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.039.000.000	133.639.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15(a)	134.039.000.000	133.639.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.967.428.695.552	1.605.012.231.390
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.053.172.322.858	887.423.873.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	387.836.651.628	326.924.037.969
Phải thu về cho vay	135	7	6.600.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	812.900.809.293	699.898.701.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(293.212.574.824)	(309.805.991.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		131.486.597	71.609.855
Hàng tồn kho	140	10	3.459.731.408.612	2.367.506.096.341
Hàng tồn kho	141		3.460.137.123.330	2.381.488.732.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(405.714.718)	(13.982.635.853)
Tài sản ngắn hạn khác	150		159.507.625.903	107.807.374.803
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	21.348.343.492	9.484.637.868
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.569.970.964	95.842.009.922
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.589.311.447	2.480.727.013
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.985.709.884.467	1.833.187.350.232
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.944.947.769	22.694.778.286
Phải thu dài hạn khác	216		27.944.947.769	22.694.778.286
Tài sản cố định	220		1.533.827.050.762	1.418.076.234.073
Tài sản cố định hữu hình	221	11	993.944.766.989	987.441.064.302
Nguyên giá	222		2.179.381.960.821	2.101.614.404.567
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.185.437.193.832)	(1.114.173.340.265)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	200.868.235.433	100.280.343.491
Nguyên giá	225		233.409.808.518	113.884.600.483
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.541.573.085)	(13.604.256.992)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản cố định vô hình	227	13	339.014.048.340	330.354.826.280
<i>Nguyên giá</i>	228		385.969.595.912	365.767.677.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(46.955.547.572)	(35.412.850.756)
Tài sản dở dang dài hạn	240		249.276.033.060	124.862.019.232
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	249.276.033.060	124.862.019.232
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.698.800.000	112.180.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		698.800.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15(b)	6.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		167.963.052.876	155.374.318.641
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	141.604.968.741	128.229.962.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.513.064.431	25.075.876.916
Lợi thế thương mại	269	17	1.845.019.704	2.068.478.741
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.512.656.150.828	7.846.076.427.894
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.565.206.023.494	4.812.877.589.558
Nợ ngắn hạn	310		6.418.269.249.425	4.742.602.919.532
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.811.017.526.299	489.888.114.446
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	48.877.933.642	114.111.665.083
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	88.901.654.747	119.134.262.002
Phải trả người lao động	314		30.760.907.088	100.027.994.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	71.474.795.872	202.424.065.228
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		298.734.844	1.011.590.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	229.557.446.589	61.693.615.419
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.055.458.784.327	3.569.637.813.693
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		682.435.406	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	81.239.030.611	84.673.798.511
Nợ dài hạn	330		146.936.774.069	70.274.670.026
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.255.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	137.900.884.069	55.996.297.030
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.880.890.000	13.023.372.996

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.947.450.127.334	3.033.198.838.336
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.947.450.127.334	3.033.198.838.336
Vốn cổ phần	411	27	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.755.509.977	236.514.085
Quỹ đầu tư phát triển	418		689.884.155.663	707.872.008.056
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		76.584.339.373	64.297.977.492
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.078.021.065.610	1.140.794.174.868
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.140.794.174.868	911.166.535.134
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(161.186.680.000)	(120.890.010.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(96.860.567.777)	(67.259.816.922)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		195.274.138.519	417.777.466.656
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.198.656.711	35.991.763.835
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.512.656.150.828	7.846.076.427.894

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2022 VND	30/09/2021 VND	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.849.486.408.106	2.062.100.491.613	8.814.902.242.317	7.258.445.242.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	113.405.570.514	69.732.543.522	186.248.669.962	144.386.784.377
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	2.736.080.837.592	1.992.367.948.091	8.628.653.572.355	7.114.058.458.035
Giá vốn hàng bán	11	29	2.244.457.607.675	1.638.455.553.415	7.212.715.079.317	5.817.902.649.145
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		491.623.229.917	353.912.394.676	1.415.938.493.038	1.296.155.808.890
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.973.282.571	18.920.265.585	25.166.363.210	39.526.362.541
Chi phí tài chính	22	31	110.686.691.626	80.369.983.380	295.275.909.234	247.320.593.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		66.007.326.392	40.624.767.145	158.061.034.351	111.163.276.619
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24					231.033.795
Chi phí bán hàng	25	32	186.369.586.359	172.592.099.899	597.995.242.453	545.581.930.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	103.822.323.521	65.753.086.282	290.666.611.438	213.044.712.824
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		92.717.910.982	54.117.490.700	257.167.093.123	329.965.967.853
Thu nhập khác	31	34	9.133.417.197	5.761.757.426	40.386.988.261	29.056.561.196
Chi phí khác	32	35	6.766.089.810	3.068.610.944	12.317.896.665	7.517.559.700
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.367.327.387	2.693.146.482	28.069.091.596	21.539.001.496
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.085.238.369	56.810.637.182	285.236.184.719	351.504.969.349
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	31.435.809.705	22.387.865.007	81.187.947.120	85.467.627.274
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(148.073.886)	3.237.434.799	562.812.485	3.888.367.584
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.797.502.550	31.185.337.376	203.485.425.114	262.148.974.491

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Phân bổ:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	63.911.319.715	31.668.502.746	203.439.507.107	260.552.229.932
Cổ đông không kiểm soát	62	(113.817.165)	(483.165.370)	45.918.007	1.596.744.559
Lãi/lỗ trên cổ phiếu					
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	674	334	2.146	2.748

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		285.236.184.719	351.504.969.349
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		158.362.976.383	136.862.593.023
Các khoản dự phòng	03		(34.630.385.500)	8.688.454.247
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		64.866.460.389	(18.711.083.937)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.919.842.119)	(18.816.638.320)
Chi phí lãi vay	06		158.061.034.351	111.163.276.619
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		613.976.428.223	570.691.570.981
Biến động các khoản phải thu	09		(1.326.944.974.294)	331.152.272.868
Biến động hàng tồn kho	10		(1.078.648.391.136)	(1.623.879.201.782)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.055.877.239.619	(748.874.758.631)
Biến động chi phí trả trước	12		(15.190.027.452)	(757.029.285)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13			60.000.000.000
			(750.929.725.040)	(1.411.667.145.849)
Tiền lãi vay đã trả	14		(153.145.803.343)	(108.630.380.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.044.373.466)	(103.902.040.868)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.502.141.232)	(58.868.190.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(1.093.622.043.081)	(1.683.067.757.912)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(325.024.682.820)	(201.811.072.058)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.940.268.400	10.641.796.362
Tiền chi cho vay	23		(9.820.000.000)	(77.177.265.950)
Tiền thu/chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuần	24		109.320.000.000	18.200.000.000
Tiền thu/chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(40.163.404.674)	41.149.890.173
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		11.750.158.858	5.321.801.795
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(251.997.660.236)	(203.674.849.678)
Cổ đông không kiểm soát thay đổi tỷ lệ	31			47.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		6.777.950.943.633	6.063.346.765.645
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.404.868.149.087)	(4.349.831.705.052)
Tiền chi trả cổ tức	36		(31.794.502.885)	(23.023.387.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		341.288.291.661	1.690.538.673.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.004.331.411.656)	(196.203.934.502)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.798.924.375.128	767.070.483.686
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		11.646.572.822	583.827.889
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		806.239.536.294	571.450.377.073

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 23 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/09/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng	100%	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cá	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu. Phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

thức ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	761.888.536.294	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	44.351.000.000	566.706.000.000
	806.239.536.294	1.798.924.375.128

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	218.219.898.065	16.803.895.474
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	159.979.179.120	168.647.181.575
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên AGRI	138.347.808.922	
Công Ty TNHH MTV Bảy Bình	137.061.029.671	
Salasar Impex Ltd	97.795.075.165	67.449.486.130
Các khách hàng khác	1.301.769.331.915	634.523.310.208
	2.053.172.322.858	887.423.873.387

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Long Bình Tri Tôn	34.598.980.000	
Công ty TNHH MTV Tâm Lang	30.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Thiện Phát	25.641.020.235	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	23.307.520.000	
Các nhà cung cấp khác	274.289.131.393	326.924.037.969
	387.836.651.628	326.924.037.969

7. Phải thu về cho vay

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bệnh viện Đông Sài Gòn	6.000.000.000	
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thoại Sơn		500.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Lê Nhờ	350.000.000	
Công ty TNHH Ngọc Huỳnh Châu Phú	100.000.000	
Công ty TNHH MTV Ngọc Mười	150.000.000	
	6.600.000.000	500.000.000

(*) Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,5% đến 10,0%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	507.327.311.817	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	179.484.336.348	94.068.892.279
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	10.012.691.858	4.159.255.717
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	1.193.563.232	35.656.215.736
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.594.160.928	263.705.750
Phải thu khác	87.140.015.329	59.178.320.935
	812.900.809.293	699.898.701.778

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022			1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.548.698.810	(2.564.600.994)	5.984.097.816	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.932.250.875	(6.466.125.453)	6.466.125.422	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.511.798.138	(11.558.258.699)	4.953.539.439	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755
Quá hạn từ 3 năm trở lên	27.960.557.064	(26.710.557.064)	1.250.000.000	18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	248.058.124.737	(245.913.032.614)	2.145.092.123	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415
TỔNG CỘNG	314.011.429.624	(293.212.574.824)	20.798.854.800	348.002.763.534	(309.805.991.599)	38.196.771.935

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	309.805.991.599	304.431.537.191
Trích lập dự phòng trong kỳ	15.650.888.300	33.108.815.939
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.244.305.075)	(29.491.082.351)
Số dư cuối kỳ	293.212.574.824	308.049.270.779

10. Hàng tồn kho

	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường			269.852.556.790	
Nguyên vật liệu	1.315.330.242.267		827.118.800.117	
Công cụ, dụng cụ	6.183.960.788		5.293.927.253	
Sản phẩm dở dang	29.891.341.419		25.756.900.583	
Thành phẩm	1.293.928.617.090	(405.714.718)	616.127.913.543	(13.982.635.853)
Hàng hóa	814.802.961.766		637.338.633.908	
	3.460.137.123.330	(405.714.718)	2.381.488.732.194	(13.982.635.853)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.982.635.853	2.230.673.993
Trích lập dự phòng trong kỳ	252.099.653	21.822.057.738
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.829.020.788)	(16.751.337.079)
Số dư cuối kỳ	405.714.718	7.301.394.652

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	2.101.614.404.567
Tăng do mua mới	2.410.229.233	100.590.180.414	26.343.371.422	5.286.793.566	134.630.574.635
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
Chuyển sang TSCĐ vô hình					
Thanh lý	(975.136.128)	(29.132.213.074)	(24.286.137.065)	(3.677.957.561)	(58.071.443.828)
Phân loại lại	499.840.000	(1.396.890.000)	897.050.000		
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	51.130.813	204.962.751	838.553.985	113.777.898	1.208.425.447
Số dư cuối kỳ	809.527.608.003	1.023.002.227.893	292.257.010.768	54.595.114.157	2.179.381.960.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	1.114.173.340.265
Khấu hao trong kỳ	31.578.903.885	71.215.636.720	15.419.218.703	9.445.745.129	127.659.504.437
Thanh lý	(975.136.128)	(27.769.342.669)	(24.086.448.422)	(3.202.864.040)	(56.033.791.259)
Phân loại lại	216.597.316	(695.922.342)	479.325.026		
Chuyển sang CCDC, CP trả trước		(34.515.113)		(327.344.498)	(361.859.611)
Số dư cuối kỳ	360.005.101.847	574.963.209.563	214.335.365.461	36.133.516.961	1.185.437.193.832
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	987.441.064.302
Số dư cuối kỳ	449.522.506.156	448.039.018.330	77.921.645.307	18.461.597.196	993.944.766.989

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		113.884.600.483	113.884.600.483
Tăng do mua mới	70.826.087.035	47.516.833.943	118.342.920.978
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.182.287.057	1.182.287.057
Số dư cuối kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		13.604.256.992	13.604.256.992
Khấu hao trong kỳ	3.308.684.899	15.628.631.194	18.937.316.093
Số dư cuối kỳ	3.308.684.899	29.232.888.186	32.541.573.085
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ		100.280.343.491	100.280.343.491
Số dư cuối kỳ	67.517.402.136	133.350.833.297	200.868.235.433

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	285.847.581.128	79.920.095.908	365.767.677.036
Tăng do mua mới	1.371.390.000	617.140.000	1.988.530.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.908.814.670	7.304.574.206	18.213.388.876
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	298.127.785.798	87.841.810.114	385.969.595.912
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.564.159.346	17.848.691.410	35.412.850.756
Khấu hao trong kỳ	2.519.484.807	9.023.212.009	11.542.696.816
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	20.083.644.153	26.871.903.419	46.955.547.572
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	268.283.421.782	62.071.404.498	330.354.826.280
Số dư cuối kỳ	278.044.141.645	60.969.906.695	339.014.048.340

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 20C/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án nRMS	1.988.438.220	6.504.574.206
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	6.424.024.086	4.142.710.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	60.712.797.746	32.074.831.422
Nhà máy chế biến gạo	152.903.493.799	71.010.739.583
Các dự án khác	27.247.279.209	11.129.164.021
	249.276.033.060	124.862.019.232

15. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	33.839.000.000	28.639.000.000
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	100.000.000.000	
Trái phiếu do Cty CP Sovico phát hành		105.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	
	134.039.000.000	133.639.000.000

(*): Các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 6,2% đến 8,5%.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	112.000.000.000
	6.000.000.000	112.000.000.000

(*): Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm 8,6%.

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí bảo hiểm	2.489.182.255	136.456.646
Công cụ dụng cụ	6.994.212.595	1.587.773.995
Chi phí thuê hoạt động trả trước	3.004.382.459	1.635.913.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.860.566.183	6.124.493.895
	21.348.343.492	9.484.637.868

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	19.750.357.299	16.239.970.759
Chi phí sửa chữa, bảo trì	33.160.936.648	25.011.091.958
Chi phí bao bì	1.186.906.153	1.040.447.783
Tiền thuê đất	83.038.838.782	82.009.266.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.467.929.859	3.929.185.999
	141.604.968.741	128.229.962.984

17. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	2.979.453.820
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.979.453.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	910.975.079
Khấu hao trong kỳ	223.459.037
Số dư cuối kỳ	1.134.434.116
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	2.068.478.741
Số dư cuối kỳ	1.845.019.704

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2022	1/1/2022
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Eastchem Co,ltd	418.819.219.368	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	207.537.275.000	51.607.430.000
PT Corteva Agriscience Manufacturing Indonesia	68.185.062.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tường Dung An Giang	67.488.475.000	
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	35.421.817.492	10.248.322.469
Công Ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam	34.374.488.873	3.889.670.864
Các nhà cung cấp khác	979.191.188.566	416.352.528.446
	1.811.017.526.299	489.888.114.446

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Người mua trả tiền trước hạn

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	5.549.750.000	
Công Ty TNHH Nông Phú AGRO	3.771.557.133	
Công Ty TNHH Văng Phước Thịnh	3.572.618.640	3.797.502.531
Nhưng người mua khác	35.984.007.869	110.314.162.552
	<u>48.877.933.642</u>	<u>114.111.665.083</u>

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	30/09/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.549.461.213	81.187.947.120	(110.044.373.456)	67.693.034.877
Thuế thu nhập cá nhân	9.096.452.665	35.517.126.640	(36.262.672.355)	8.350.906.950
Thuế giá trị gia tăng	5.551.677.472	7.090.461.200	(8.091.041.106)	4.551.097.566
Các loại thuế khác	7.936.670.652	7.400.411.041	(7.030.466.339)	8.306.615.354
	<u>119.134.262.002</u>	<u>131.195.946.001</u>	<u>(161.428.553.256)</u>	<u>88.901.654.747</u>

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	18.775.741.864	118.173.872.012
Chi phí lãi vay	13.172.023.166	8.256.792.158
Chi phí du lịch	6.669.768.368	7.782.200.000
Chiết khấu hỗ trợ nông dân	5.086.100.146	7.499.733.889
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	27.771.162.328	60.711.467.169
	<u>71.474.795.872</u>	<u>202.424.065.228</u>

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức	163.022.564.750	31.223.403.350
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	10.623.840.475	8.991.168.360
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	7.567.290.133	2.205.667.525
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	18.320.815.480	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.022.935.751	19.273.376.184
	<u>229.557.446.589</u>	<u>61.693.615.419</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ			30/09/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	3.544.836.779.841	6.775.242.660.833	(6.353.957.062.172)	44.965.809.533	4.011.088.188.035
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.801.033.852	19.569.562.440			44.370.596.292
	3.569.637.813.693	6.794.812.223.273	(6.353.957.062.172)	44.965.809.533	4.055.458.784.327

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	237.539.758.726		Từ ngày 28 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 03 năm 2023	5,50 - 6,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	200.000.000.000		Từ ngày 06 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 01 năm 2023	6,70	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	540.944.207.497		Từ ngày 05 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 03 năm 2023	4,80 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	327.930.452.020		Từ ngày 03 tháng 10 năm 2022 đến ngày 13 tháng 02 năm 2023	4,50 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	73.629.962.380		Đến ngày 17 tháng 10 năm 2022	8,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	72.224.032.174		Từ ngày 06 tháng 10 năm 2022 đến ngày 06 tháng 01 năm 2023	5,50 - 6,80	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	119.694.832.765		Từ ngày 04 tháng 10 năm 2022 đến ngày 25 tháng 02 năm 2023	5,20 - 6,30	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.185.250.000.000	50.000.000	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2022 đến ngày 15 tháng 09 năm 2023	2,02 - 4,70	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	69.541.807.577		Từ ngày 09 tháng 12 năm 2022 đến ngày 18 tháng 02 năm 2023	5,00 - 5,90	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	378.919.512.553	9.987.910	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 03 năm 2023	3,20 - 6,20	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	154.082.500.000	6.500.000	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,27 - 4,72	Tín chấp



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	138.999.338.241		Từ ngày 07 tháng 10 năm 2022 đến ngày 21 tháng 03 năm 2023	4,87 - 6,40	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	164.709.864.504		Từ ngày 03 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 01 năm 2023	5,50 - 5,70	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	271.175.324.873	2.900.000	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 03 năm 2023	4,90 - 5,30	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	38.572.035.352		Từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 đến ngày 06 tháng 01 năm 2023	4,30	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	12.093.311.941		Từ ngày 26 tháng 11 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	8,5	Tài sản cố định hữu hình trị giá 9.196.143.609 VNĐ
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	25.781.247.432		Từ ngày 19 tháng 12 năm 2022 đến ngày 13 tháng 03 năm 2023	8,4	Tài sản cố định hữu hình trị giá 14.098.070.781 VNĐ
Tổng cộng	4.011.088.188.035	69.387.910			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ			30/09/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)		2.708.282.800	(360.000.000)	(1.440.000.000)	908.282.800
Nợ thuê tài chính	55.996.297.030	126.967.557.985	(27.841.691.306)	(18.129.562.440)	136.992.601.269
	55.996.297.030	129.675.840.785	(28.201.691.306)	(19.569.562.440)	137.900.884.069

(*): Khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 với lãi suất là 8,5%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	84.673.798.511	59.167.804.309
Trích quỹ trong kỳ	63.687.529.804	55.339.068.672
Sử dụng quỹ trong kỳ	(67.122.297.704)	(21.158.766.437)
Số dư cuối kỳ	81.239.030.611	93.348.106.544

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ						260.552.229.932	1.596.744.559	262.148.974.491
Phân bổ vào quỹ				2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(54.746.497.904)	(592.570.768)	(55.339.068.672)
Cổ tức						(120.890.010.000)	(2.719.146.205)	(123.609.156.205)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(627.738.737)					(627.738.737)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(19.426.994.934)			(39.426.994.934)
Hoàn nhập các quỹ								
Phân loại lại								
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							46.998.948	46.998.948
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	109.928.904	707.872.008.056	68.028.765.942	983.568.938.144	37.045.159.570	2.880.631.200.616
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						203.439.507.107	45.918.007	203.485.425.114
Phân bổ vào quỹ				2.012.147.607	13.105.309.411	(15.519.609.018)		(402.152.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(63.020.143.279)	(667.386.525)	(63.687.529.804)
Cổ tức						(161.186.680.000)	(3.070.562.520)	(164.257.242.520)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			3.518.995.892					3.518.995.892
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(818.947.530)			(20.818.947.530)
Hoàn nhập các quỹ						(18.320.815.480)		(18.320.815.480)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(8.165.368.588)	(17.101.076.086)	(25.266.444.674)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp								
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	3.755.509.977	689.884.155.663	76.584.339.373	1.078.021.065.610	15.198.656.711	2.947.450.127.334



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	30/09/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	2.980.724.766.643	3.160.654.725.467
Lương thực	5.025.205.883.880	3.198.684.790.474
Hạt giống cây trồng	474.906.098.743	652.089.570.110
Bao bì	122.871.283.408	118.628.880.146
Xây dựng + Khác	211.194.209.643	128.387.276.215
	8.814.902.242.317	7.258.445.242.412
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	96.418.291.154	116.268.513.751
Hàng bán bị trả lại	89.711.588.570	27.991.938.086
Giảm giá hàng bán	118.790.238	126.332.540
	186.248.669.962	144.386.784.377
Doanh thu thuần	8.628.653.572.355	7.114.058.458.035

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.772.448.451.735	2.019.540.349.028
Lương thực	4.888.355.570.278	3.131.148.216.707
Hạt giống cây trồng	349.058.213.046	470.235.635.014
Bao bì	99.806.880.827	99.657.639.575
Xây dựng + khác	103.045.963.431	97.320.808.821
	7.212.715.079.317	5.817.902.649.145

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.037.434.843	28.229.067.722
Lãi tiền gửi	12.477.264.030	11.264.805.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	651.664.337	32.489.547
	<u>25.166.363.210</u>	<u>39.526.362.541</u>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	47.468.726.114	127.863.907.858
Chi phí lãi vay	158.061.034.351	111.163.276.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	76.903.895.232	8.045.660.500
Chi phí tài chính khác	12.842.253.537	247.748.719
	<u>295.275.909.234</u>	<u>247.320.593.696</u>

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	207.052.580.653	234.915.210.549
Chi phí nhân viên	109.043.068.954	133.003.412.815
Chi phí xuất khẩu	120.134.409.254	54.731.547.214
Chi phí vận chuyển	47.574.037.752	29.492.327.206
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	15.906.229.859	14.253.862.799
Công tác phí	15.771.093.013	14.027.545.081
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.931.105.063	13.617.559.973
Chi phí vật liệu bao bì	4.632.131.896	9.211.507.374
Chi phí thuê	47.028.839.696	11.297.116.345
Chi phí khác	18.921.746.313	31.031.841.497
	<u>597.995.242.453</u>	<u>545.581.930.853</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	139.491.013.158	115.023.958.969
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.971.486.919	29.856.244.405
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	39.940.000.047	5.068.789.316
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(16.593.416.775)	(1.462.335.159)
Công tác phí	13.382.042.191	4.714.265.635
Thù lao HĐQT và BKS	3.127.376.175	3.784.695.314
Chi phí thuê	18.876.138.553	16.356.844.169
Chi phí quảng cáo và truyền thông	10.091.781.620	2.252.783.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.499.133.876	6.805.452.134
Chi phí khác	41.881.055.674	30.644.014.187
	290.666.611.438	213.044.712.824

34. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.442.578.089	8.292.594.206
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	20.209.498.505	8.582.097.356
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	1.119.927.321	3.330.311.263
Thu nhập khác	13.614.984.346	8.851.558.371
	40.386.988.261	29.056.561.196

35. Chi phí khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	7.064.281.123	6.026.415.624
Chi phí khác	5.253.615.542	1.491.144.076
	12.317.896.665	7.517.559.700

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	81.187.947.120	85.467.627.274
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	562.812.485	3.888.367.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	81.750.759.605	89.355.994.858

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận